TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:72/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7-2023
V/v tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thơm

2. Bà Nguyễn Thị Bé Ngoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*:* Bà Huỳnh Thị Trúc Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 546/2022/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, con chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D**,** sinh năm 1981"có đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Địa chỉ: ấp HL, xã TM, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979"vắng mặt".

Địa chỉ: ấp VT, xã VX, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 11 năm 2022 và các lời khai Ttheo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn anh Nguyễn Văn Tthành hôn năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VX, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 14/11/2001. Thời gian chung sống được 12 năm lúc đầu hạnh phúc nhưng sau phát sinh mâu thuẩn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống thường xuyên cự cãi với nhau hiện vợ chồng ly thân từ năm 2010 cho đến nay, thời gian ly thân không ai tạo điều kiện đoàn tụ. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 27/8/1999 và Nguyễn Minh G, sinh ngày 16/11/2005 hiện đang sống với anh T. Nay chị giao Nguyễn mInh G cho anh Tnuôi dưỡng chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã triệu tập các đương sự tham gia phiên họp và phiên hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết và không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải với nguyên đơn nên không tiến hành hòa giải được giữa nguyên đơn và bị đơn. Đến khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81,82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D về việc ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Về con chung giao con chung Nguyễn Minh G, sinh ngày 16/11/2005 cho anh Tnuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm só giáo dục con chung không ai được cản trở. Đối với Nguyễn Văn H, sinh ngày 27/8/1999 hiện đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị D nộp 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trường hợp này là vụ án tranh chấp ly hôn và con chung do bị đơn anh Nguyễn Văn Tcó địa chỉ tại ấp VT, xã VX, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TO.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Văn Tđã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, chị D có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Nên áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D và bị đơn anh Nguyễn Văn Tthành hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 14/11/2001 tại Ủy ban nhân dân xã VX, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẩn do không hợp nhau nên nguyên và bị đơn đã ly thân, thời gian ly thân không ai tạo điều kiện đoàn tụ. Nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn cùng bị đơn, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập bị đơn đến tham gia phiên họp, hòa giải và xét xử nhiều lần nhưng bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản cho Tòa án về việc ly hôn của nguyên đơn, điều này chứng tỏ rằng bị đơn không tha thiết muốn đoàn tụ cùng nguyên đơn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn cùng bị đơn là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị D và anh Tcó 02 con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 27/8/1999 hiện đã trưởng thành và Nguyễn Minh G, sinh ngày 16/11/2005 hiện đang sống cùng anh T. Nay chị D giao Nguyễn Minh G cho anh Nguyễn Văn TTtục nuôi dưỡng, thời gian chị D và anh tiếp ly thân thì việc nuôi con của anh Tcũng đảm bảo, do đó cần Ttục giao Nguyễn Minh G cho anh Tnuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét về cấp dưỡng nuôi con đây là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con. Tuy nhiên chị D không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, anh Tcũng không yêu cầu gì đối với chị D về việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này anh Tcó yêu cầu thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị D không yêu cầu và anh Nguyễn Văn Tkhông có ý kiến hay văn bản nào trình bày và yêu cầu gì nên không có căn cứ để xem xét giải quyết.

[2.4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TO là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát như nhận định trên.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án. Buộc chị D nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D. Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh G, sinh ngày 16/11/2005 cho anh Nguyễn Văn TTtục nuôi dưỡng, chị Nguyễn Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết, anh Nguyễn Văn Tkhông ý kiến hay văn bản nào trình bày và yêu cầu gì nên không có căn cứ để giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. **Về án phí dân sự sơ thẩm**: Buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình. Trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai thu số 0003827 ngày 23 tháng 12 năm 2022, chị D đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị D, anh Tbiết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TO;
- THADS huyện TO;
- UBND xã VX, huyện TO (GCN kết hôn số 138 quyển 01 ngày 14/11/2001);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hoàng Phú